

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 11 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần Lệ Ninh
Năm báo cáo: 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Lệ Ninh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3100114609
- Vốn điều lệ: 82.300.670.000đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 82.300.670.000đ
- Địa chỉ: TDP Liên Cơ – Thị trấn Nông trường Lệ Ninh – Huyện Lệ Thủy - Tỉnh Quảng Bình
- Số điện thoại: 0232.3996.580
- Số fax: 0232.3996.211
- Website: <http://leninh.vn>
- Mã cổ phiếu: LNC

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Lệ Ninh tiền thân là Nông trường Quốc doanh Lệ Ninh được thành lập ngày 24/12/1960 trên cơ sở hợp nhất 36 tập đoàn sản xuất Miền Nam với mục đích chủ yếu là trồng, sản xuất cây cao su, hồ tiêu, một số loại cây ngắn ngày và chăn nuôi gia súc.

Ngày 10/4/1998, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số: 06/1998/QĐ-UBND thành lập Công ty cao su Lệ Ninh trên cơ sở Nông trường Lệ Ninh với chức năng nhiệm vụ chính: Tổ chức sản xuất, kinh doanh cao su, cung cấp giống, kỹ thuật, trồng mới, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm mủ cao su, tổ chức thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp theo hướng kinh doanh tổng hợp, khai thác tiềm năng đất đai và lao động do Công ty quản lý theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Ngày 21/12/2004, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số: 91/2004/QĐ-UBND đổi tên Công ty cao su Lệ Ninh thành Công ty Lệ Ninh để phù hợp với quy mô sản xuất và đa dạng hóa ngành nghề.

Ngày 29/6/2010, UBND tỉnh Quảng Bình có Quyết định số: 1471a/QĐ-UBND, về việc chuyển Công ty Lệ Ninh thành Công ty TNHH một thành viên Lệ Ninh - Quảng Bình do UBND tỉnh làm chủ sở hữu 100% vốn Nhà nước. Kể từ ngày 01/7/2010, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Lệ Ninh - Quảng Bình hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Ngày 28/12/2015 UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Quyết định số 3788/QĐ –

UBND, về việc thực hiện cổ phần hoá công ty nông, lâm nghiệp 100% vốn Nhà nước;

Ngày 21/4/2017 UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt Quyết định số 1329/QĐ – UBND, về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Lê Ninh - Quảng Bình thành Công ty cổ phần.

Ngày 21/9/2017, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua Điều lệ Công ty, Phương án phát triển 5 năm sau cổ phần hóa,....;

Ngày 01/10/2017, Công ty chính thức hoạt động với tên mới: Công ty cổ phần Lê Ninh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty công ty cổ phần số 3100114609 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất chính: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su; Cưa xẻ gỗ cao su; Cưa xẻ và chế biến gỗ cao su, gỗ thông và gỗ rừng trồng.
- Địa bàn kinh doanh: Sản phẩm của Công ty chỉ mới tiêu thụ tại thị trường trong nước. Công ty chưa thực hiện xuất khẩu ra thị trường các nước khác

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

- Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ do luật pháp, điều lệ công ty quy định.

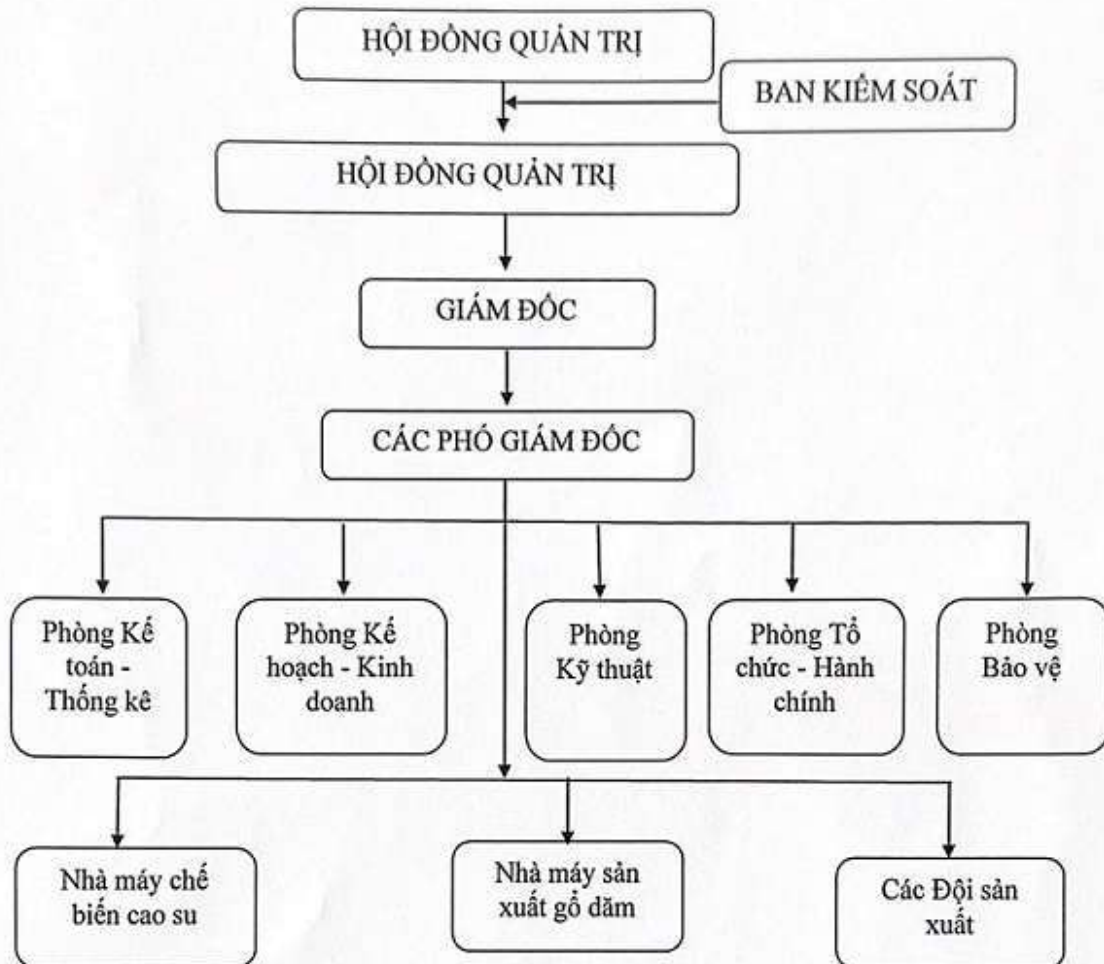
- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định. Hội đồng quản trị có 5 thành viên. Hội đồng quản trị bầu một thành viên làm Chủ tịch.

- Ban kiểm soát: Là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có 3 thành viên. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



Sơ đồ 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty



10/10
 C C
 C C
 L L
 L L

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu hoạt động của Công ty là: Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển các hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, thu lợi nhuận; tạo việc làm ổn định, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao đời sống của người lao động trong Công ty; đảm bảo lợi ích cho các cổ đông và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước; đảm bảo sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, thường xuyên và ổn định.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Với phương châm con người là tài sản lớn nhất, ban điều hành Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên, nỗ lực cải tiến chính sách nhằm

thu hút đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ, tay nghề đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty. Vì vậy, chính sách đối với người lao động rất được quan tâm và chăm lo đúng mức. Người lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động, được khám sức khoẻ định kỳ hàng năm.

5. Các rủi ro: Không có

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN NĂM 2021	NĂM 2022		% THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH	% THỰC HIỆN NĂM 2022 SO VỚI NĂM 2021
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN		
Tổng doanh thu	Tr. Đồng	98.741	86.943	142.326	163	144
Sản phẩm mù cao su	Tấn	1.070	935	1.237	132	115
Tinh dầu sả	Kg	386			0	0
Dăm gỗ khô	BDT	23.767	21.000	28.777	137	121
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	1.076	1.052	1.170	111	108
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	840	841	899	107	107

a. Về kinh doanh

- Trong năm 2022 do ảnh hưởng của dịch bệnh covid 19, chiến tranh giữa Nga và Ukraine làm cho giá cả mặt hàng cao su, tinh dầu sả giảm mạnh làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Việc tiêu thụ các sản phẩm của công ty rất khó khăn, có nhiều tháng do ảnh hưởng của dịch bệnh hàng hóa không thể xuất bán. Giá bán tinh dầu sả giảm mạnh chỉ bằng 50% giá thành sản phẩm nên công ty sản lượng tồn kho từ năm 2020 đến nay vẫn chưa xuất bán được. Trong năm 2022 mặt hàng dăm gỗ keo có những tháng không thể xuất bán được, sản lượng tồn kho lớn làm cho nguồn tài chính công ty có những lúc gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên so với những năm trước đây, năm 2022 giá bán mặt hàng dăm gỗ keo tăng cao nên trong năm Công ty đã đạt được những chỉ tiêu chính như sau:

+ Tổng doanh thu 142.326 triệu đồng đạt 163% so với kế hoạch

+ Lợi nhuận trước thuế 1.170 triệu đồng đạt 111% so với kế hoạch

Mặc dù gặp không ít khó khăn về giá, hàng hoá của Công ty chủ yếu tiêu thụ trong nước nhưng với sự lãnh chỉ đạo sâu sát của các đồng chí trong hội đồng quản trị. Trong năm 2022 tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế của công ty đạt và vượt so

114

VG
PHÁ
NIN

1.QUA

với kế hoạch đề ra.

b. Về sản xuất:

- Năm 2022 điều kiện khí hậu thời tiết nắng nóng vẫn kéo dài tuy nhiên không có lũ lụt nên thuận tiện hơn trong việc khai thác và chế biến mủ cao su. Mặc dù giá bán mủ cao su giảm so với năm 2021 nhưng sản phẩm sản xuất và chế biến đạt 132% so với kế hoạch đề ra. Đồng thời trong năm công ty mở rộng thị trường thu mua và chế biến mủ cao su vùng lân cận được 113 tấn mủ khô góp phần làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Mặt hàng tinh dầu sả do hiệu quả kinh doanh kém nên công ty đã ngừng chế biến mặt hàng này. Trong năm mặt hàng dăm gỗ keo giá biến động tăng mạnh so với những năm trước đây thị trường mua bán được mở rộng trong năm sản xuất và chế biến đạt 137% so với kế hoạch và là mặt hàng tạo ra doanh thu lớn cho công ty. Năm 2022 công ty đã trồng mới được 6,61 ha cây keo.

2. Tổ chức và nhân sự

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Mậu Hào	10/9/1970	TDP 2 – TT Lê Ninh – Lê Thủy - Quảng Bình	Chủ tịch HĐQT	23.600	0,29%
2	Lê Thanh Hùng	06/8/1983	Xuân Thủy – Lê Thủy – Quảng Bình	Giám đốc	7.900	0,1%
3	Lê Doãn Hiếu	18/02/1977	Sơn Thủy – Lê Thủy - Quảng Bình	Kế toán trưởng	4.500	0,05%
4	Trần Công Văn	02/10/1967	Sơn Thủy – Lê Thủy – Quảng Bình	Phó Giám đốc	10.700	0,13%

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2022

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
-----	-----------	---------	--------------------------

1	Lê Doãn Hiếu	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/5/2022
2	Hoàng Thị Phương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 06/5/2022

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 383 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Chăm sóc 421 ha cao su đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	253.582.365.288	258.372.135.506	1,9
Doanh thu thuần	97.097.357.807	138.828.598.153	42,9
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-511.286.671	-1.580.504.907	209
Lợi nhuận khác	1.587.601.249	2.750.971.517	73,3
Lợi nhuận trước thuế	1.076.314.578	1.170.466.610	8,7
Lợi nhuận sau thuế	840.744.423	898.967.665	6,9

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,13 lần	0,14 lần	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,06 lần	0,05 lần	
<u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	66,78%	67,36%	

+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	201,07%	206,38%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	18vòng	14,7 vòng	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,38 vòng	0,53 vòng	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,86%	0,64%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	1%	1,06%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,33%	0,34%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-0,5%	-1,1%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 8.230.067 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

- Loại cổ phần đang lưu hành: Tất cả các cổ phần đang lưu hành là cổ phần phổ thông. Trong tổng số 8.230.067 cổ phần có 8.171.567 cổ phần tự do chuyển nhượng còn 58.500 cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng quy định tại điều lệ của công ty.

b) Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 31/12/2022)

Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn; cổ đông nhỏ):

LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU
- Cổ đông lớn(Tỷ lệ sở hữu ≥ 5%)	1	7.468.367	90,74
- Cổ đông nhỏ	543	761.700	9,26
TỔNG CỘNG	546	8.230.067	100

Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:

LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU
- Cổ đông tổ chức – trong nước	2	7.478.367	90,87
- Cổ đông tổ chức – nước ngoài	0	0	0
- Cổ đông cá nhân – trong nước	542	751.700	9,13
- Cổ đông cá nhân – nước ngoài	0	0	0

TỔNG CỘNG	546	8.230.067	100
------------------	------------	------------------	------------

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm công ty không phát hành cổ phiếu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không phát hành

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

+ Khối lượng các nguyên liệu dùng để đầu tư sản xuất cho sản phẩm mù cao su là: 3.918 tấn

+ Khối lượng cây giống cao su dùng để trồng dặm trong năm là: 0 cây

+ Khối lượng cây giống keo lai dùng để trồng rừng trong năm là: 13.670 cây

+ Khối lượng phân bón dùng để đầu tư bón cho cây cao su trong năm là: 706 tấn

+ Nguyên liệu dùng để sản xuất dăm gỗ: 64.499 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Tiêu thụ điện: Tiêu thụ điện toàn công ty trong năm 2022 là 666.196KW tương đương 1.191 triệu đồng.

- Dầu Diesel: 55.183 lít tương đương 1.232 triệu đồng

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Tổng lượng nước tiêu thụ trong năm 2022 là: 22.000m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số người lao động: 383 lao động



- Mức lương bình quân năm 2022: 4.900.000đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Công ty hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên toàn công ty

- Chính sách khen thưởng bình bầu lao động xuất sắc hàng tháng cho công nhân: 50.000đ/tháng

- Thường xuyên duy trì chế độ thăm hỏi ốm đau hiếu hỷ cho người lao động trong năm 2022 với số tiền 119 triệu đồng

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Hàng năm công ty mở các lớp đào tạo tay nghề cho cán bộ công nhân viên: 02 lớp/năm. Số lượng học viên mỗi lớp 25 lao động, Do trợ giáo nội bộ công ty trực tiếp giảng dạy

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Đóng góp công tác xã hội năm 2022: 40 triệu đồng

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu nhiều áp lực của nền kinh tế thị trường trong nước và quốc tế. Dịch bệnh covid19, chiến tranh giữa Nga và Ukraine cũng như thiên tai hạn hán đã làm cho giá cả mặt hàng cao su giảm mạnh. Ban giám đốc đã có những biện pháp chỉ đạo sát sao về quy trình kỹ thuật khai thác luân lách thời tiết, đồng thời mở rộng thị trường thu mua mù vùng lân cận để chế biến mù khô đã làm cho sản lượng mù khai thác được trong năm đạt 132% so với kế hoạch. Trong năm 2022 mặt hàng dăm gỗ với lợi thế về nguồn nguyên liệu nhưng do trong năm ảnh hưởng của dịch bệnh covid19 làm cho việc xuất bán sản phẩm rất khó khăn hàng hóa ứ đọng lâu ngày. Sản phẩm tinh dầu sả giá bán giảm thấp chỉ bằng 50% giá thành sản phẩm nên trong năm công ty đã để tồn kho 2.801kg.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 253,6 tỷ đồng, cuối kỳ là 258,3 tỷ đồng tăng 1,8%. Tỷ lệ doanh thu thuần trên tổng tài sản năm 2022 là 53%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả của công ty đến 31/12/2022 là 174 tỷ đồng nợ chủ yếu vay để đầu tư trồng mới và chăm sóc 421 ha cao su kiến thiết cơ bản. Vay dài hạn tại ngân hàng phát triển chi nhánh Quảng Bình để chăm sóc cao su từ năm 2013 – 2015 năm 2022 đã đến hạn trả gốc tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường giá bán cao su giảm mạnh chi phí đầu tư ban đầu để đưa vườn cây vào khai thác lớn mặt khác điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt nên sản lượng thu được còn thấp thu không đủ bù chi nên không có nguồn tài chính để trả nợ gốc và lãi đến hạn. Nợ gốc quá hạn tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Quảng Bình là 23.020trđ.

31001
CỘNG
HỘI
LIÊN
VIỆT

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Dự báo tình hình

- Thuận lợi: Các sản phẩm của công ty đã tạo được uy tín trên thị trường trong nước. Thị trường dăm gỗ được tiêu thụ cho đối tác Nhật bản rất có uy tín.

- Khó khăn: Dự báo thời tiết khô hạn vẫn còn kéo dài trong năm 2023. Cây cao su bị bệnh phấn trắng có thể bị rụng lá 1-2 lần trong năm. Chiến tranh giữa Nga và Ukraine ảnh hưởng lớn đến nguồn tiêu thụ sản phẩm của công ty. Nguồn thu của Công ty dự kiến sẽ giảm dẫn đến tình hình tài chính của công ty khó khăn tạm thời.

b. Định hướng phát triển

Công ty tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạn đầu tư thiết bị, con người; chuyển đổi ngành nghề; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh; xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển ổn định, vững mạnh.

- **Về sản phẩm:** Ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần có tiềm năng và lợi thế.

- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết phát triển sản xuất kinh doanh.

- **Về khoa học công nghệ:** Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.

- **Về đầu tư:** Tiếp tục đầu tư các thiết bị chuyên ngành hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc đầu tư để tiếp cận được các phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty. Chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện thiên nhiên như cây keo, cây lấy gỗ lớn.

- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ các chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

- **Về nguồn nhân lực:** Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.

4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Thực hiện tốt những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo nguyên tắc

14000
CÔNG TY
HÀNG
LỊCH
QUẢN

của Công ty là sản xuất hài hoà với môi trường và xã hội cụ thể:

- Thực hiện bảo trì bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường
- Xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp tại cơ quan.
- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục, vận động CBCNV tham gia bảo vệ môi trường cùng doanh nghiệp

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Với phương châm “con người là tài sản lớn nhất của Công ty” nên ban lãnh đạo luôn coi trọng công tác chăm lo về vật chất và tinh thần cho người lao động, tạo cho họ sự yên tâm để gắn bó lâu dài với Công ty. Hai đoàn thể là Công đoàn và Đoàn thanh niên luôn được tạo điều kiện thuận lợi và ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động.

Công ty tổ chức đối thoại định kỳ giữa người lao động và người sử dụng lao động mỗi quý/lần. Thoả ước lao động tập thể được ký kết tại Hội nghị người lao động được tổ chức hàng năm.

Công tác an toàn vệ sinh lao động luôn được Công ty quan tâm thông qua các hoạt động cụ thể: Khám sức khoẻ định kỳ, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho cán bộ công nhân viên

- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương. Hàng năm Công ty vận động người lao động cùng với doanh nghiệp đóng góp các quỹ từ thiện xã hội

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Công ty đảm bảo sản xuất tăng trưởng bền vững mặc dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn tác động, bảo toàn và phát triển vốn. Lợi nhuận đạt và vượt mức kế hoạch, tăng thu nhập cho người lao động.
- Thực hiện tốt các quy định về chế độ kế toán tài chính của Nhà nước
- Trong năm Ban điều hành đã đảm bảo đủ việc làm cho người lao động. Thực hiện tiết kiệm tương đối hiệu quả, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động đúng với chế độ chính sách của nhà nước, quy định của công ty.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Cùng với hội đồng quản trị Ban giám đốc đã có những chỉ đạo kịp thời trong việc tổ chức triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như các biện pháp ứng phó với những biến động của thị trường trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng.
- Ban giám đốc chỉ đạo và giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình kỹ thuật, nội quy quy chế của công ty và quy định của pháp luật.
- Phối hợp với các tổ chức Đảng đoàn thể nhằm nâng cao hiệu quả điều hành và đảm bảo

quyền lợi cho người lao động.

Chấp hành đầy đủ nghiêm túc các quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước về chế độ báo cáo tài chính, hợp đồng giao dịch thương mại, hợp đồng lao động cũng như quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tiếp tục sắp xếp, hoàn thiện quy trình quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, tăng chất lượng sản phẩm cũng như năng suất lao động.
- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng, nhà xưởng. Đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, nâng cao năng suất và sản lượng sản xuất để đáp ứng nhu cầu của thị trường đặc biệt là để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu mà nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

V. Báo cáo tài chính

(Xem Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán đính kèm)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Mậu Hào



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lệ Ninh (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mậu Hào	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thanh Hùng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương	Thành viên
Ông Trần Công Văn	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Hùng	Giám đốc
Ông Trần Công Văn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Hồng Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Lê Tùng Định	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Mậu Hào - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Mậu Hào

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Số: 032102/2023/BCKT-ICPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lệ Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lệ Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận lãi quá hạn phải trả nhà cung cấp năm 2022 với số tiền 1.200.000.000 đồng. Nếu việc ghi nhận này được thực hiện đầy đủ, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" sẽ tăng thêm 1.200.000.000 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng thêm 1.200.000.000 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 89.583.048.744 đồng. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Đặng Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5169-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.618.216.144	10.636.497.321
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.469.475.209	3.183.061.292
1. Tiền	111	V.1	1.469.475.209	3.183.061.292
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.273.744.098	1.438.566.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.358.102.199	666.069.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.500.000	11.921.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	130.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	910.003.699	630.575.635
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(63.861.800)	-
III. Hàng tồn kho	140	V.7	9.872.896.837	6.014.869.844
1. Hàng tồn kho	141		10.781.087.629	6.923.060.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(908.190.792)	(908.190.792)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.100.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	2.100.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.753.919.362	242.945.867.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		452.406.500	571.847.400
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	452.406.500	571.847.400
II. Tài sản cố định	220		159.921.926.066	93.412.803.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	159.489.641.231	92.959.934.107
- Nguyên giá	222		245.137.439.681	168.815.162.669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.647.798.450)	(75.855.228.562)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	432.284.835	452.869.827
- Nguyên giá	228		983.481.771	983.481.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(551.196.936)	(530.611.944)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.159.204.490	148.608.734.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	82.159.204.490	148.608.734.272
IV. Tài sản dài hạn khác	260		220.382.306	352.482.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	220.382.306	352.482.361
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258.372.135.506	253.582.365.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.042.180.070	169.356.241.651
I. Nợ ngắn hạn	310		105.201.264.888	80.399.377.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.192.420.850	17.617.803.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.060.945	270.460.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.196.596.752	1.087.176.345
4. Phải trả người lao động	314		3.627.195.192	5.235.419.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	12.213.544.731	4.318.357.493
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.063.104.790	1.600.494.272
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	67.757.227.434	49.016.674.712
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.017.114.194	1.252.991.068
II. Nợ dài hạn	330		68.840.915.182	88.956.864.273
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	361.818.182	462.727.273
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	28.100.000	33.100.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	68.450.997.000	88.461.037.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.329.955.436	84.226.123.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	83.606.668.289	83.380.296.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.300.670.000	82.300.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.300.670.000	82.300.670.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		407.030.624	238.881.739
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		898.967.665	840.744.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		898.967.665	840.744.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		723.287.147	845.827.475
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		723.287.147	845.827.475
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		258.372.135.506	253.582.365.288


Nguyễn Thị Liên
Người lập


Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởngNguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.828.598.153	97.097.357.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	138.828.598.153	97.097.357.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	117.314.487.372	84.894.369.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.514.110.781	12.202.988.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	51.503.178	56.036.870
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.354.488.637	2.035.314.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.354.488.637	2.035.314.525
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.887.000.900	5.683.751.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.904.629.329	5.051.245.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.580.504.907)	(511.286.671)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.446.100.563	1.952.229.447
12. Chi phí khác	32		695.129.046	364.628.198
13. Lợi nhuận khác	40		2.750.971.517	1.587.601.249
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.170.466.610	1.076.314.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	271.498.945	235.570.155
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		898.967.665	840.744.423
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	60	56
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	60	56


 Nguyễn Thị Liên
 Người lập

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023



 Lê Doãn Hiếu
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Mậu Hào
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	147.958.251.211	107.670.175.628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(102.887.768.802)	(60.373.415.638)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.565.828.920)	(21.134.477.430)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.099.583.137)	(1.774.773.942)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(364.570.155)	(341.531.602)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.317.588.860	11.537.800.925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.272.866.869)	(23.841.735.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.222.188	11.742.042.471
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.664.171.659)	(15.261.695.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.130.189.000	1.068.440.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.159.100)	(277.215.200)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	294.600.000	93.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.503.178	56.036.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(233.038.581)	(14.320.934.063)
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.268.526.286	42.978.832.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.538.013.564)	(36.890.054.129)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(296.282.412)	(549.340.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.565.769.690)	5.539.438.356
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.713.586.083)	2.960.546.764
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.183.061.292	222.514.528
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.469.475.209	3.183.061.292


Nguyễn Thị Liên
Người lập

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lệ Ninh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH do Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/04/2020.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su;
- Sản xuất và tiêu thụ nước lọc tinh khiết, nước đá sạch;
- Cho thuê phòng làm việc, nhà nghỉ;
- Chế biến thịt gia súc đông lạnh và dịch vụ vận tải;
- Khai thác và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các mặt hàng nông sản, công nghệ phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su, chế biến và tiêu thụ gỗ dăm.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh nhà máy sản xuất gỗ dăm. Địa chỉ tại Tổ dân phố 4, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

5. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 393 người (số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 422 người)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 89.583.048.744 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản vay ngân hàng thương mại, gia hạn thanh toán các khoản phải trả nhà cung cấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam để gia hạn, cơ cấu lại lịch trả nợ các khoản vay.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Vườn cây lâu năm	04 - 20
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	74.587.028	89.414.510
Tiền gửi ngân hàng	1.394.888.181	3.093.646.782
Cộng	1.469.475.209	3.183.061.292

2. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.651.093.729	-
Doanh nghiệp Cao su Thanh Long	213.750.000	213.750.000
Các đối tượng khác	493.258.470	452.319.150
Cộng	3.358.102.199	666.069.150

3. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	357.291.778	91.038.678
Ký quỹ, ký cược	6.060.010	6.060.010
Phải thu khác	546.651.911	533.476.947
Cộng	910.003.699	630.575.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.100.000	-
Cộng	2.100.000	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	135.154.880	150.609.320
Chi phí trả trước khác	85.227.426	201.873.041
Cộng	220.382.306	352.482.361

5. PHẢI THU VÉ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Hoàng Thị Liên	124.584.500	137.911.100
Ông Lê Văn Quang	123.988.500	137.949.400
Ông Hoàng Minh Đức	110.828.300	132.399.500
Các cá nhân khác	93.005.200	163.587.400
Cộng	452.406.500	571.847.400

(*) Các khoản cho vay cá nhân lãi suất cho vay từ 8,55% đến 9,5%/năm. Lãi suất sau đó sẽ được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Mục đích cho vay để làm công trình nhà ở của cá nhân, tài sản thế chấp là công trình nhà ở sau khi hoàn thiện xong. Các cá nhân sẽ bàn giao toàn bộ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Trần Văn Quế	63.861.800	-	63.861.800	-	-	-
Cộng	63.861.800	-	63.861.800	-	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.490.681.279	-	2.254.639.054	-
Công cụ, dụng cụ	311.888.077	-	495.467.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.386.480.575	-	1.101.478.659	-
Thành phẩm	5.592.037.698	908.190.792	3.071.475.450	908.190.792
Cộng	10.781.087.629	908.190.792	6.923.060.636	908.190.792

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Vườn cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	50.419.770.387	16.783.762.754	4.812.332.689	867.154.545	95.796.191.494	135.950.800	168.815.162.669
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	77.864.121.742	-	77.864.121.742,0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.541.844.730)	-	(1.541.844.730)
Số dư cuối năm	50.419.770.387	16.783.762.754	4.812.332.689	867.154.545	172.118.468.506	135.950.800	245.137.439.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	31.604.495.973	8.235.804.706	3.188.220.068	579.083.604	32.111.673.411	135.950.800	75.855.228.562
Khấu hao trong năm	1.699.715.796	1.091.931.836	330.842.367	51.907.315	7.368.173.855	-	10.542.571.169
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(750.001.281)	-	(750.001.281)
Số dư cuối năm	33.304.211.769	9.327.736.542	3.519.062.435	630.990.919	38.729.845.985	135.950.800	85.647.798.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư đầu năm	18.815.274.414	8.547.958.048	1.624.112.621	288.070.941	63.684.518.083	-	92.959.934.107
Số dư cuối năm	17.115.558.618	7.456.026.212	1.293.270.254	236.163.626	133.388.622.521	-	159.489.641.231

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.542.146.586 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 11.672.986.050 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.898.661.479 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 13.898.701.391 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINHTổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DNBan hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	689.597.236	167.520.900	126.363.635	983.481.771
Số dư cuối năm	689.597.236	167.520.900	126.363.635	983.481.771
HAO MÔN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	236.727.409	167.520.900	126.363.635	530.611.944
Khấu hao trong năm	20.584.992	-	-	20.584.992
Số dư cuối năm	257.312.401	167.520.900	126.363.635	551.196.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	452.869.827	-	-	452.869.827
Số dư cuối năm	432.284.835	-	-	432.284.835

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 293.884.535 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 293.884.535 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vườn cây cao su (*)	78.623.421.866	145.742.378.012
Xây dựng lò hơi tại nhà máy chế biến cao su	709.800.807	40.374.443
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.825.981.817	2.825.981.817
Cộng	82.159.204.490	148.608.734.272

(*) Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản đang trong quá trình chăm sóc, chưa đủ điều kiện khai thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Quảng Bình	6.722.219.260	6.722.219.260	6.722.219.260	6.722.219.260
Chi nhánh Quảng Bình - Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh	3.496.012.500	3.496.012.500	2.840.405.000	2.840.405.000
Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Vàng Ngọc Phương	1.087.721.391	1.087.721.391	1.054.372.891	1.054.372.891
Ông Trần Thanh Nam	1.507.353.800	1.507.353.800	2.335.545.000	2.335.545.000
Các đối tượng khác	5.379.113.899	5.379.113.899	4.665.261.530	4.665.261.530
Cộng	18.192.420.850	18.192.420.850	17.617.803.681	17.617.803.681

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm		Số đã thực nộp/ được khấu trừ	Số đầu năm	
	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ được khấu trừ		Số phải nộp	Số đã thực nộp/ được khấu trừ
	VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.013.019.519	10.115.191.985	9.950.831.470	848.659.004	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.837.661	271.498.945	364.570.155	228.908.871	
Thuế thu nhập cá nhân	46.649.572	58.828.651	20.697.549	8.518.470	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.087.677.389	3.087.677.389	-	
Thuế tài nguyên	1.090.000	154.031.528	154.031.528	1.090.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	86.187.480	86.187.480	-	
Cộng	1.196.596.752	13.773.415.978	13.663.995.571	1.087.176.345	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.075.831.394	2.174.368.156
Các khoản khác	2.137.713.337	2.143.989.337
Cộng	12.213.544.731	4.318.357.493

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	612.198.886	528.310.854
Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý TSCĐ khi cổ phần hóa	-	341.742.926
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	70.000.000
Các khoản phải trả khác	390.905.904	660.440.492
Cộng	1.063.104.790	1.600.494.272
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.100.000	33.100.000
Cộng	28.100.000	33.100.000

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê mái nhà xưởng	181.818.182	272.727.273
Doanh thu hoạt động giao nhận khoán	180.000.000	190.000.000
Cộng	361.818.182	462.727.273

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	24.827.207.434	24.827.207.434	37.268.526.286	36.067.993.564	23.626.674.712	23.626.674.712
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	19.060.225.087	19.060.225.087	29.790.000.000	28.712.704.425	17.982.929.512	17.982.929.512
Vay cá nhân (ii)	5.766.982.347	5.766.982.347	7.478.526.286	7.355.289.139	5.643.745.200	5.643.745.200
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.17)	42.930.020.000	42.930.020.000			25.390.000.000	25.390.000.000
Cộng	67.757.227.434	67.757.227.434			49.016.674.712	49.016.674.712

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3800-LAV-202200256 ngày 22/03/2022. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 22 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 21/3/2023, thời hạn mỗi khoản vay tối đa là 10 tháng. Tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí phục vụ hoạt động khai thác, chế biến mù cưa su, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản... bù đắp tài chính đối với các khoản vốn đã sử dụng không quá 6 tháng và các chi phí khác theo phương án sử dụng vốn của Công ty. Lãi suất vay theo Giấy nhận nợ từng thời điểm giải ngân tiền vay, điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp số 99A/2016/HĐTC ngày 29/8/2016, hợp đồng sửa đổi số 99C/2017/HĐSDBS ngày 23/10/2017 và số 222-2/2018/HĐSDBS ngày 21/11/2018, hợp đồng thế chấp số 222/2018/HĐTC ngày 24/10/2018, hợp đồng thế chấp số 159/2019/HĐTC ngày 25/6/2019, hợp đồng thế chấp số 254/2021/HĐTC ngày 18/11/2021, hợp đồng thế chấp số 255/2021/HĐTC ngày 18/11/2021, hợp đồng thế chấp số 256/2021/HĐTC ngày 18/11/2021 và hợp đồng thế chấp số 257/2021/HĐTC ngày 18/11/2021.
- (ii) Các khoản vay cá nhân với thời hạn dưới 1 năm, lãi suất theo thỏa thuận trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng tại thời điểm vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng	111.381.017.000	111.381.017.000	-	2.470.020.000	113.851.037.000	113.851.037.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	34.579.805.000	34.579.805.000	-	2.370.000.000	36.949.805.000	36.949.805.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii)	76.050.000.000	76.050.000.000	-	-	76.050.000.000	76.050.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	291.625.000	291.625.000	-	100.020.000	391.645.000	391.645.000
Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình (iv)	459.587.000	459.587.000	-	-	459.587.000	459.587.000
Cộng	111.381.017.000	111.381.017.000	-	2.470.020.000	113.851.037.000	113.851.037.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	42.930.020.000	42.930.020.000			25.390.000.000	25.390.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	3.490.000.000	3.490.000.000			2.370.000.000	2.370.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	39.340.000.000	39.340.000.000			23.020.000.000	23.020.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Bình	100.020.000	100.020.000			-	-
Cộng vay dài hạn	68.450.997.000	68.450.997.000			88.461.037.000	88.461.037.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 3800-LAV-202000958 ngày 16/11/2020 với tổng tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền vay được sử dụng để thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su KTCB năm 2020-2021 và các khoản chi phí khác của Công ty. Lãi suất vay 9,5%/năm trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân tiền vay, sau 12 tháng áp dụng theo quy định của ngân hàng. Nợ gốc trả theo kỳ hạn 6 tháng, bắt đầu từ ngày 16/11/2024 theo lịch trả nợ đính kèm hợp đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản theo hợp đồng thế chấp số 99A/2016/HĐTC ngày 29/8/2016, hợp đồng sửa đổi số 99C/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017 và số 222-2/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018, hợp đồng thế chấp số 222/2018/HĐTC ngày 24/10/2018, hợp đồng thế chấp số 159/2019/HĐTC ngày 25/6/2019.

Hợp đồng tín dụng số 99/2016/HĐTD ngày 1/9/2016 và các hợp đồng sửa đổi số 99A/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017, số 222-1/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018. Tổng tiền vay là 22 tỷ đồng, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày 1/9/2016. Tiền vay được sử dụng để thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su KTCB năm 2016-2022 của Công ty. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần theo quy định của ngân hàng. Nợ gốc trả 6 tháng một lần theo lịch trả nợ đính kèm hợp đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản theo hợp đồng thế chấp số 99A/2016/HĐTC ngày 29/8/2016, hợp đồng sửa đổi số 99C/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017 và số 222-2/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018, hợp đồng thế chấp số 222/2018/HĐTC ngày 24/10/2018."

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 05/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 22/8/2014 và hợp đồng sửa đổi số 09/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 21/9/2016. Tổng tiền vay là 81,6 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 7 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng. Tiền vay được sử dụng để trồng mới và chăm sóc 450 ha cao su của Công ty. Lãi suất vay theo Giấy nhận nợ từng thời điểm giải ngân tiền vay. Nợ gốc trả theo tháng, mỗi tháng 1,36 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư quy định cụ thể theo hợp đồng bảo đảm tiền vay số 03/2014/HĐTCTSGLVĐ-NHPT ngày 22/8/2014 và 04/2014/HĐTCTS-NHPT ngày 22/8/2014.
- (iii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 37051/20MN/HĐTD ngày 5/11/2020. Tổng tiền vay là 500 triệu đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Tiền vay được sử dụng để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 9,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 73B-01195.
- (iv) Khoản vay của Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình, phát sinh từ năm 1998 - 1999.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	42.930.020.000	25.390.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	68.450.997.000	88.461.037.000
Cộng	111.381.017.000	113.851.037.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	42.930.020.000	25.390.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	68.450.997.000	88.461.037.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DNBan hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	82.300.670.000	166.006.608	800.927.476	83.267.604.084
Lãi trong năm	-	-	840.744.423	840.744.423
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	72.875.131	(72.875.131)	-
Chia cổ tức	-	-	(288.052.345)	(288.052.345)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Số dư đầu năm nay	82.300.670.000	238.881.739	840.744.423	83.380.296.162
Lãi trong năm	-	-	898.967.665	898.967.665
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	168.148.885	(168.148.885)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(296.282.412)	(296.282.412)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(376.313.126)	(376.313.126)
Số dư cuối năm nay	82.300.670.000	407.030.624	898.967.665	83.606.668.289

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 377/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022. Theo đó, Công ty thực hiện:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 168.148.885 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động: 336.313.126 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng của người quản lý, điều hành Công ty: 40.000.000 đồng;
- Chia cổ tức cho các cổ đông: 296.282.412 đồng (tương ứng tỷ lệ 0,36%/ cổ phần)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/04/2020, vốn điều lệ của Công ty là 82.300.670.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	74.683.670.000	90,74%	74.683.670.000	90,74%
Các cổ đông khác	7.617.000.000	9,26%	7.617.000.000	9,26%
Tổng cộng	82.300.670.000	100%	82.300.670.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.230.067	8.230.067
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.230.067	8.230.067
- Cổ phiếu phổ thông	8.230.067	8.230.067

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su, chế biến và tiêu thụ gỗ dăm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	138.768.973.153	97.063.116.807
Doanh thu hoạt động khác	59.625.000	34.241.000
Cộng	138.828.598.153	97.097.357.807

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	117.306.969.064	83.895.749.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	908.190.792
Giá vốn hoạt động khác	7.518.308	90.428.395
Cộng	117.314.487.372	84.894.369.059

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.503.178	56.036.870
Cộng	51.503.178	56.036.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.354.488.637	2.035.314.525
Cộng	6.354.488.637	2.035.314.525

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.887.000.900	5.683.751.800
Cộng	10.887.000.900	5.683.751.800

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản trích theo lương	3.189.372.323	2.864.555.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.654.255	690.888.301
Chi phí công cụ dụng cụ	105.698.085	124.396.798
Thuế, phí và lệ phí	45.230.332	31.006.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.174.594	30.757.000
Chi phí bằng tiền khác	1.745.637.940	1.309.642.649
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	63.861.800	-
Cộng	5.904.629.329	5.051.245.964

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.706.862.688	725.711.075
Các khoản thu nhập khác	1.739.237.875	1.226.518.372
Cộng	3.446.100.563	1.952.229.447

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.170.466.610	1.076.314.578
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	187.028.115	101.536.195
Các khoản chi không được trừ	187.028.115	101.536.195
Thu nhập chịu thuế	1.357.494.725	1.177.850.773
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	271.498.945	235.570.155
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	271.498.945	235.570.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	898.967.665	840.744.423
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(402.373.567)	(376.313.126)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	496.594.098	464.431.297
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	8.230.067	8.230.067
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	60	56
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 377/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	840.744.423	-	840.744.423
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(461.873.961)	85.560.835	(376.313.126)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	378.870.462	85.560.835	464.431.297
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	8.230.067	-	8.230.067
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	46	10	56

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.805.597.906	80.664.449.651
Chi phí nhân công	24.692.979.508	20.735.758.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.262.604.769	7.009.579.949
Chi phí dự phòng	63.861.800	908.190.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.649.645.397	6.027.420.147
Chi phí khác bằng tiền	5.394.188.136	3.496.360.334
Cộng	136.868.877.516	118.841.759.527

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINHTổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình	Cố đồng lớn
Ông Nguyễn Mậu Hào	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thanh Hùng	Giám đốc
Các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>
Đi vay	387.699.400
Ông Nguyễn Mậu Hào	159.637.500
Ông Lê Thanh Hùng	96.083.400
Ông Trần Công Văn	88.619.600
Ông Phạm Ngọc Thành	43.358.900
Trả gốc vay	1.000.000.000
Ông Trần Công Văn	1.000.000.000
Chi phí lãi vay phát sinh	88.411.729
Ông Nguyễn Mậu Hào	9.637.500
Ông Lê Thanh Hùng	6.083.400
Ông Trần Công Văn	29.331.929
Ông Phạm Ngọc Thành	43.358.900

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.192.079.100	1.804.379.700
Ông Nguyễn Mậu Hào	236.399.400	76.761.900
Ông Lê Thanh Hùng	150.639.100	54.555.700
Ông Trần Công Văn	227.804.900	1.139.185.300
Ông Phạm Ngọc Thành	577.235.700	533.876.800

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Ông Nguyễn Mậu Hào	476.872.100	322.688.800
Ông Lê Thanh Hùng	338.359.400	249.084.000
Ông Trần Công Văn	332.994.300	238.293.600
Bà Hoàng Thị Phương	138.000.000	211.993.000
Ông Phạm Ngọc Thành	129.312.200	102.969.100
Ông Lê Hồng Sơn	279.277.300	169.496.000
Ông Lê Tùng Định	76.960.900	67.078.400
Bà Nguyễn Thị Liên	108.041.525	87.379.400
Tổng	1.879.817.725	1.448.982.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 37.268.526.286 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38.538.013.564 đồng.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Thu nhập khác	1.587.601.249	364.628.198	1.952.229.447
Chi phí khác	-	364.628.198	364.628.198


Nguyễn Thị Liên
Người lập

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởng**Nguyễn Mậu Hào**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị